Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo của Ban Giám đốc và
Các Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

ngày 31 tháng 12 năm 2009

ERNST & YOUNG

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 37

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam là công ty con của Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV), một ngân hàng quốc doanh được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006 với thời gian hoạt động là 89 năm. Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh	*Ngày cấp*	*Thay đổi chính*
11/GPĐC1/KDBH	Ngày 10 tháng 5 năm 2006	Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Nghệ An và Đà Nẵng
11/GPĐC2/KDBH	Ngày 27 tháng 9 năm 2006	Thành lập 5 chi nhánh tại Bình Định, Tây Nguyên, Đồng Nai, Vũng Tàu và Cần Thơ
11/GPĐC3/KDBH	Ngày 17 tháng 10 năm 2006	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 200 tỷ đồng Việt Nam
11/GPĐC4/KDBH	Ngày 07 tháng 9 năm 2007	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 500 tỷ đồng Việt Nam và thành lập thêm 3 chi nhánh tại Hà Nội, Hải Dương và Quảng Ninh
11/GPĐC5/KDBH	Ngày 22 tháng 08 năm 2008	Thành lập 7 chi nhánh tại Bình Dương, Khánh Hòa, Bắc Tây Nguyên, Đông Bắc, Thái Nguyên, Tây Hà Nội, và Tây Bắc.

Trước năm 2006, Công ty là đơn vị liên doanh giữa BIDV và Công ty TNHH Bảo hiểm Quốc tế QBE. Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2006, Công ty trở thành công ty con trực thuộc BIDV sau khi BIDV mua lại phần góp vốn của Công ty TNHH Bảo hiểm quốc tế QBE trong liên doanh. Việc chuyển nhượng vốn này được Bộ Tài chính phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2005 theo công văn số 16943/BTC-BH. Ngoài ra, theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt – Úc đã được phép đổi tên thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Công ty đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Số vốn góp ở nước ngoài của Công ty là 1.530.000 USD, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty liên doanh. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 200 tỷ đồng Việt Nam lên 500 tỷ đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh lần thứ tư năm 2007.

Trụ sở chính và các chi nhánh

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 19 chi nhánh trên cả nước.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Lãi thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty là 78.008.118.103 đồng Việt Nam (năm 2008: lỗ thuần sau thuế là 76.879.290.967 đồng Việt Nam).

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm ngày*
Ông Phạm Quang Tùng	Giám đốc	Ngày 29 tháng 12 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	Ngày 28 tháng 04 năm 2006
Ông Tôn Lâm Tùng	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Trần Trung Tính	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Mai Nguyên Đông	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Đào Chí Cương	Phó Giám đốc	Ngày 03 tháng 08 năm 2007

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính .

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.



Ông Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
Daeha Business Center
15th Floor, 360 Kim Ma Street
Hanoi, S.R. of Vietnam
Tel: +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com

Số tham chiếu: 60755012/14019153

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính") được trình bày từ trang 5 đến trang 37. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và tuân thủ các quy định có liên quan.

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0135/KTV

Đào Thanh Tùng
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0516/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.571.544.541.178**	**1.449.850.583.653**
110	***I. Tiền***	***4***	***27.886.801.466***	***24.866.425.912***
111	1. Tiền mặt tại quỹ		178.628.788	135.049.537
112	2. Tiền gửi ngân hàng		18.468.228.600	24.731.253.621
113	3. Tiền đang chuyển		9.239.944.078	122.754
120	***II. Đầu tư ngắn hạn***	***5***	***1.297.268.294.500***	***967.173.080.867***
121	1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		97.499.627.391	124.794.504.311
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		1.219.038.230.000	902.509.310.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(19.269.562.891)	(60.130.733.444)
130	***III. Các khoản phải thu***	***6***	***241.209.515.484***	***447.369.514.866***
131	1. Phải thu của khách hàng		217.302.759.184	151.161.093.723
138	2. Phải thu khác		28.954.201.772	305.996.677.389
139	3. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(5.047.445.472)	(9.788.256.246)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***5.179.929.728***	***10.441.562.008***
151	1. Tạm ứng		3.632.372.614	4.861.347.445
152	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.547.557.114	549.329.626
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	22.2	-	5.030.884.937
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**241.470.438.674**	**296.256.141.824**
210	***I. Tài sản cố định***	***7***	***8.168.106.135***	***6.275.566.361***
211	1. Tài sản cố định hữu hình	7.1	8.156.282.148	6.245.103.142
212	Nguyên giá		26.611.918.463	19.605.566.491
213	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.455.636.315)	(13.360.463.349)
217	2. Tài sản cố định vô hình	7.2	11.823.987	30.463.219
218	Nguyên giá		56.057.850	56.057.850
219	Giá trị hao mòn lũy kế		(44.233.863)	(25.594.631)
220	***II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***	***8***	***226.838.120.138***	***283.133.660.763***
221	1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		100.000.000.000	146.100.175.377
222	2. Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết		25.756.020.000	26.600.580.000
228	3. Đầu tư dài hạn khác		117.123.008.331	129.269.216.663
229	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(16.040.908.193)	(18.836.311.277)
240	***III. Tài sản dài hạn khác***		***6.464.212.401***	***6.846.914.700***
	1. Ký quỹ bảo hiểm	9	6.000.000.000	6.000.000.000
	2. Chi phí trả trước dài hạn		374.095.581	406.693.380
	3. Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn		90.116.820	440.221.320
250	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.813.014.979.852**	**1.746.106.725.477**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.294.333.533.432**	**1.302.666.587.299**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.117.026.344.273***	***1.143.659.232.093***
313	1. Phải trả người bán	10	268.004.447.537	126.686.717.218
315	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	6.939.066.062	5.267.939.163
318	3. Phải trả khác	12	842.082.830.674	1.011.704.575.712
320	***II. Nợ dài hạn***		***169.067.159***	***195.086.574***
323	1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		169.067.159	195.086.574
330	***III. Các khoản dự phòng nghiệp vụ***	***13***	***177.138.122.000***	***158.812.268.632***
331	1. Dự phòng phí	13.1	99.978.009.065	85.370.373.315
333	2. Dự phòng bồi thường	13.2	58.167.600.409	63.488.924.169
334	3. Dự phòng dao động lớn	13.3	18.992.512.526	9.952.971.148
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**14**	**518.681.446.420**	**443.440.138.178**
410	***I. Nguồn vốn***	***14***	***518.545.779.610***	***442.359.255.415***
411	1. Vốn đầu tư		500.000.000.000	500.000.000.000
414	2. Quỹ đầu tư và phát triển		15.834.600.085	15.315.454.230
418	3. Lợi nhuận giữ lại		-	(76.277.631.914)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25	(869.826.504)	-
420	5. Quỹ khác		3.581.006.029	3.321.433.099
430	***II. Nguồn kinh phí và quỹ khác***	***14***	***135.666.810***	***1.080.882.763***
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		135.666.810	1.080.882.763
430	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.813.014.979.852**	**1.746.106.725.477**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		1.657.786.988	286.595.000
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (US$)		140.092,43	100.554,44
- Euro (EUR)		6.452,32	5.401,11
3. Ủy thác đầu tư (VNĐ)	8.4.1	16.187.900.000	17.185.600.000

CÔNG TY BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Kiều Xuân Tuyển
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**Thu phí bảo hiểm gốc**	**15.1**	**370.082.988.587**	**269.262.056.154**
02	**Thu phí nhận tái bảo hiểm**	**18.1**	**36.620.218.571**	**27.107.200.945**
03	**Các khoản giảm trừ**		**(225.912.379.574)**	**(144.211.152.188)**
04	Chuyển phí nhượng tái bảo hiểm	18.2	(221.371.392.604)	(140.782.770.549)
05	Hoàn phí, giảm phí		(4.540.986.970)	(3.428.381.639)
08	**(Tăng)/giảm dự phòng phí**	13.1	**(14.607.635.750)**	**(24.307.762.803)**
09	**Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm**		**69.030.005.183**	**40.857.053.847**
10	**Thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**5.113.370.055**	**733.106.346**
13	Thu khác		5.113.370.055	733.106.346
14	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**240.326.567.072**	**169.440.502.301**
15	**Chi bồi thường bảo hiểm gốc, trả tiền bảo hiểm**	**17.1**	**(138.323.829.625)**	**(73.279.978.345)**
16	**Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm**	**17.2**	**(3.808.051.740)**	**(752.139.279)**
17	**Các khoản giảm trừ**	**17.3**	**63.886.200.114**	**28.778.893.555**
21	**Bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại**		**(78.245.681.251)**	**(45.253.224.069)**
23	**(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường**	13.2	**5.315.283.480**	**(36.320.916.081)**
24	**Trích dự phòng dao động lớn**	**13.3**	**(9.039.541.378)**	**(4.564.743.148)**
25	**Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(97.597.293.303)**	**(49.206.297.805)**
26	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc		(32.905.717.435)	(19.922.483.187)
35	Chi hoa hồng		(36.956.138.000)	(25.433.035.803)
40	Chi phí trực tiếp khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm		(27.735.437.868)	(3.850.778.815)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
41	**Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**(179.567.232.452)**	**(135.345.181.103)**
42	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm**		**60.759.334.620**	**34.095.321.198**
44	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**19**	**(66.566.561.259)**	**(71.877.055.064)**
45	**Lợi nhuận/(lỗ) thuần kinh doanh bảo hiểm**		**(5.807.226.639)**	**(37.781.733.866)**
46	Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	141.305.487.450	71.022.518.033
50	Chi phí hoạt động tài chính	16	(51.627.319.946)	(110.322.997.827)
51	**Lợi nhuận/(lỗ) hoạt động tài chính**		**89.678.167.504**	**(39.300.479.794)**
52	Thu nhập khác	20	1.120.311.418	400.618.654
53	Chi phí khác	20	(4.311.452.550)	(197.695.961)
54	**Lãi/(lỗ) khác**	**20**	**(3.191.141.132)**	**202.922.693**
55	**Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế**		**80.679.799.733**	**(76.879.290.967)**
60	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	22.1	(2.671.681.630)	-
61	**Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**78.008.118.103**	**(76.879.290.967)**

CÔNG TY BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Kiều Xuân Tuyền
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế**		**80.679.799.733**	**(76.879.290.967)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	7	3.013.225.775	2.403.630.321
03	Các khoản dự phòng		(28.700.339.055)	141.474.046.196
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	321.171.801
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(46.021.717.463)	(36.096.004.250)
06	Lãi từ thanh lý tài sản cố định		(106.464.019)	-
07	Chi phí lãi vay	16	123.596	1.706.256
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**8.864.628.567**	**31.225.259.357**
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		212.464.130.931	(363.874.378.028)
11	(Giảm)/Tăng các khoản phải trả		(33.313.290.124)	1.036.961.278.180
12	Chi phí trả trước		(965.629.689)	(682.693.380)
13	Chi phí lãi vay đã trả		(123.596)	(1.706.256)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp được hoàn lại/(đã nộp)		4.443.878.937	(4.905.886.472)
15	Tăng phải thu từ các hoạt động khác		(4.037.094.294)	(1.092.984.880)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**187.456.500.732**	**697.628.888.521**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.905.765.547)	(3.220.525.875)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		106.464.019	
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		(270.428.744.623)	(751.035.867.451)
24	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào công ty khác		40.285.645.252	
25	Lãi thu được		50.361.892.026	55.101.472.364
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(184.580.508.873)**	**(699.154.920.962)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		-	-
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**2.875.991.859**	**(1.526.032.441)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**24.866.425.912**	**26.317.104.433**
61	**Ảnh hưởng của biến động tỷ giá**		**144.383.695**	**75.353.920**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**27.886.801.466**	**24.866.425.912**

CÔNG TY BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Kiều Xuân Tuyến
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Phạm Quang Tùng
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty") là công ty con của Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV), một ngân hàng quốc doanh được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 10 tháng 4 năm 2006 với thời gian hoạt động là 89 năm. Công ty cũng đồng thời nhận các Giấy phép điều chỉnh sau:

Giấy phép điều chỉnh	*Ngày cấp*	*Thay đổi chính*
11/GPĐC1/KDBH	Ngày 10 tháng 5 năm 2006	Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Nghệ An và Đà Nẵng
11/GPĐC2/KDBH	Ngày 27 tháng 9 năm 2006	Thành lập 5 chi nhánh tại Bình Định, Đắk Lắk, Đồng Nai, Bà Rịa – Vũng Tàu và Cần Thơ
11/GPĐC3/KDBH	Ngày 17 tháng 10 năm 2006	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 200 tỷ đồng Việt Nam
11/GPĐC4/KDBH	Ngày 07 tháng 9 năm 2007	Tăng vốn điều lệ của Công ty lên 500 tỷ đồng Việt Nam và thành lập thêm 3 chi nhánh tại Hà Nội, Hải Dương và Quảng Ninh
11/GPĐC5/KDBH	Ngày 22 tháng 08 năm 2008	Thành lập 7 chi nhánh tại Bình Dương, Khánh Hòa, Bắc Tây Nguyên, Đông Bắc, Thái Nguyên, Tây Hà Nội, và Tây Bắc.

Trước năm 2006, Công ty là đơn vị liên doanh giữa BIDV và Công ty TNHH Bảo hiểm Quốc tế QBE. Bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2006, Công ty trở thành công ty con trực thuộc BIDV sau khi BIDV mua lại phần góp vốn của Công ty TNHH Bảo hiểm quốc tế QBE trong liên doanh. Việc chuyển nhượng vốn này được Bộ Tài chính phê duyệt vào ngày 27 tháng 12 năm 2005 theo công văn số 16943/BTC-BH. Ngoài ra, theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC4/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày, Công ty Liên doanh Bảo hiểm Việt – Úc đã được phép đổi tên thành Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Công ty đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Số vốn góp ở nước ngoài của Công ty là 1.530.000 USD, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty liên doanh. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 200 tỷ đồng Việt Nam lên 500 tỷ đồng Việt Nam theo giấy phép điều chỉnh lần thứ tư.

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Bổ nhiệm ngày*
Ông Phạm Quang Tùng	Giám đốc	Ngày 29 tháng 12 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Phó Giám đốc	Ngày 28 tháng 04 năm 2006
Ông Tôn Lâm Tùng	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Trần Trung Tính	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Mai Nguyên Đông	Phó Giám đốc	Ngày 22 tháng 09 năm 2008
Ông Đào Chí Cương	Phó Giám đốc	Ngày 03 tháng 08 năm 2007

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính tại tầng 10, Tháp A, Tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội và 19 chi nhánh trên toàn quốc.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 471 người, trong đó có số lượng cán bộ quản lý là 138 người (năm 2008: 354 người, trong đó có 108 cán bộ quản lý)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 1296TC/QĐ/CĐKT ban hành ngày 31 tháng 12 năm 1996 của Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Bảo hiểm và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký là Nhật ký sổ cái.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính năm 2008 ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("VAS 10") trong việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghiệp vụ	*Xử lý kế toán theo VAS 10*	*Xử lý kế toán theo Thông tư 201*
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán này đến các báo cáo tài chính của năm hiện hành được trình bày ở Thuyết minh số 25.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Đầu tư tài chính*

Đầu tư ngắn hạn bao gồm việc nắm giữ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ dưới một năm.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ủy thác đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư góp vốn khác dự định nắm giữ trên một năm.

Tất cả các khoản đầu tư đều được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được tính toán dựa trên thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

Đối với cổ phiếu niêm yết

Đối với các khoản đầu tư tài chính bao gồm khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của tài sản tài chính tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo công thức quy định trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(=)	Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	(x)	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày 31/12/2009	

Đối với chứng khoán chưa niêm yết (OTC)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- Đối với chứng khoán đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCom, giá thị trường là giá trị giao dịch trung bình tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009.
- Giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết khác là giá bình quân tính trên các báo giá của ba công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Tỷ lệ áp dụng trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được dựa theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") , cụ thể như sau:

Các khoản phải thu quá hạn	*Tỷ lệ dự phòng*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 đến 2 năm	50%
Từ 2 đến 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã thực hiện xử lý tài chính đối với các khoản nợ không có khả năng thu hồi, bao gồm các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm, theo hướng dẫn tại Thông tư 13/2006/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 2 năm 2006 ("Thông tư 13"). Thông tư 13 khác biệt so với Thông tư 228 về một số điểm trong quy định xử lý tài chính khác khoản nợ không có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, do Thông tư 228 có hiệu lực 45 ngày kể từ ngày ký và được áp dụng việc trích lập các khoản dự phòng của doanh nghiệp từ năm 2009 nên vào cuối năm tài chính 2009 Công ty vẫn thực hiện việc xử lý nợ theo Thông tư 13.

3.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này chủ yếu được dựa trên định tính và rủi ro chưa xác định nên kết quả thực tế có thể sẽ rất khác dẫn tới việc dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.6 *Dự phòng nghiệp vụ*

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm: dự phòng phí chưa được hưởng, dự phòng bồi thường và dự phòng dao động lớn. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Cụ thể các phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng phí chưa được hưởng

Bắt đầu từ năm 2004, Công ty áp dụng phương pháp từng ngày để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm. Phương pháp này được Bộ Tài chính phê duyệt tại công văn số 15383/TC-BH ngày 27 tháng 12 năm 2004.

Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm: Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối năm chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho Công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại: được xác định theo công thức quy định tại Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 12 năm 2007.

Dự phòng dao động lớn: được trích lập mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập bằng 5% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết. Tuy nhiên, Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn nhằm đảm bảo tuân thủ theo Thông tư số 156/2007/TT-BTC ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3.7 Ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 năm
Thiết bị điện tử	3 năm

3.9 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009 như đã trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỉ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1 USD bằng 17.941 VNĐ). Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận theo số tiền phải trả trong tương lai cho hàng hóa và dịch vụ nhận được, không tính đến việc đã nhận được hóa đơn hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Lợi ích nhân viên*

Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Công ty đã nghỉ hưu. Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội ở mức 15% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

Trợ cấp thôi việc phải trả và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định 127/2008/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Đối với người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Trợ cấp mất việc làm phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng. Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Mặc dù các nghĩa vụ được quy định của Luật lao động nêu trên là bắt buộc, việc thực hiện các nghĩa vụ này còn phụ thuộc vào các hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính. Căn cứ theo Thông tư 64/1999/TT – BTC ban hành ngày 7 tháng 6 năm 1999 và sau đó là Thông tư 82/2003/TT – BTC ban hành ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, Công ty hiện đang trích lập và hạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở 1% quỹ lương cơ bản tại cuối giai đoạn tài chính, kể cả cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

3.13 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Ghi nhận doanh thu* (tiếp theo)

Doanh thu phí bảo hiểm

Công ty hạch toán khoản thu phí bảo hiểm gốc vào thu nhập khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm của Công ty đối với bên mua bảo hiểm. Trách nhiệm bảo hiểm phát sinh khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết hoặc khi có bằng chứng doanh nghiệp bảo hiểm đã chấp nhận bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng bảo hiểm.

Thông tư 156/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 20 tháng 12 năm 2007 và Thông tu 86/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 156 quy định rằng nếu doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đồng ý thỏa thuận về phương thức thanh toán phí bảo hiểm theo định kỳ, thì doanh nghiệp hạch toán vào doanh thu tương ứng với kỳ đó. Công ty cũng áp dụng nguyên tắc ghi nhận doanh thu này.

Phí nhận tái bảo hiểm

Phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận là doanh thu tại thời điểm Công ty chấp nhận trách nhiệm bảo hiểm từ công ty nhượng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ hoa hồng

Thu nhập từ hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí nhượng tái bảo hiểm.

3.14 *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận khi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.16 *Ghi nhận chi phí*

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và các thỏa thuận tái bảo hiểm.

Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và dựa trên phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm. Không có khoản hoa hồng nào chờ phân bổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

	Số cuối năm *VNĐ*	*Số đầu năm* *VNĐ*
Tiền mặt tại quỹ	178.628.788	135.049.537
Trong đó:		
VNĐ	*178.628.788*	*135.049.537*
Tiền gửi ngân hàng	18.468.228.600	24.731.253.621
Trong đó:		
VNĐ	*15.784.417.378*	*22.889.955.716*
Ngoại tệ	*2.683.811.222*	*1.841.297.905*
Tiền đang chuyển	9.239.944.078	122.754
	27.886.801.466	**24.866.425.912**

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	97.499.627.391	124.794.504.311
Cổ phiếu niêm yết	*42.858.377.391*	*72.539.254.311*
Cổ phiếu chưa niêm yết	*54.641.250.000*	*42.251.250.000*
Trái phiếu công ty	-	*10.004.000.000*
Đầu tư ngắn hạn khác	1.219.038.230.000	902.509.310.000
Tiền gửi có kỳ hạn VNĐ	*1.218.500.000.000*	*902.000.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạn đô la Mỹ	*538.230.000*	*509.310.000*
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(19.269.562.891)	(60.130.733.444)
Giá trị thuần của đầu tư ngắn hạn	**1.297.268.294.500**	**967.173.080.867**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu niêm yết hoặc chưa niêm yết của các tổ chức kinh tế khác.

Đầu tư ngắn hạn khác là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bao gồm các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam hoặc bằng đồng đô la Mỹ tại các chi nhánh/sở giao dịch thuộc hệ thống Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam này có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất từ 8,23% đến 9,42%/năm (2008: 14% đến 14,67%/năm). Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 1 năm và hưởng lãi suất là 2,3%/năm (2008: 6,9%/năm).

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản dự phòng mất giá cổ phiếu được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại thuyết minh 3.3.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Phải thu của khách hàng	217.302.759.184	151.161.093.723
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	*32.381.842.491*	*62.494.020.665*
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	*19.816.018.233*	*11.097.372.965*
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	*142.940.962.026*	*58.426.845.748*
Phải thu khác của khách hàng	*1.980.951.156*	*874.776.939*
Trả trước cho người bán	*991.159.682*	*2.010.764.573*
Lãi dự thu	*19.191.825.596*	*16.257.312.833*
Phải thu từ BIDV về quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	3.222.000.000
Phải thu từ Công ty chứng khoán BIDV về ủy thác đầu tư	-	300.000.000.000
Phải thu khác	28.954.201.772	2.774.677.389
Tổng cộng các khoản phải thu	**246.256.960.956**	**457.157.771.112**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(5.047.445.472)	(9.788.256.246)
Phải thu thương mại và phải thu khác thuần	**241.209.515.484**	**447.369.514.866**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

7.1 Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị, dụng cụ quản lý VNĐ	*Phương tiện vận tải VNĐ*	*Tài sản khác VNĐ*	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:				
Số dư đầu năm	4.868.996.111	13.380.891.189	1.355.679.191	19.605.566.491
Tăng trong năm	2.337.312.367	6.321.881.408	47.875.759	8.707.069.534
Trong đó:				
Mua mới	*944.319.580*	*3.913.570.208*	*47.875.759*	*4.905.765.547*
Tăng do điều chuyển từ công ty mẹ	-	*2.408.311.200*	-	2.408.311.200
Tăng khác	*1.392.992.787*	-	-	*1.392.992.787*
Giảm trong năm	(307.724.775)	(120.204.220)	(1.272.788.567)	(1.700.717.562)
Trong đó:				
Giảm do thanh lý	*(307.724.775)*	-	-	*(307.724.775)*
Giảm khác	-	*(120.204.220)*	*(1.272.788.567)*	*(1.392.992.787)*
Số dư cuối năm	6.898.583.703	19.582.568.377	130.766.383	26.611.918.463
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*2.194.144.092*	*8.179.859.372*	*245.560.556*	*10.619.564.020*
Giá trị hao mòn:				
Số dư đầu năm	3.201.805.658	9.543.249.132	615.408.559	13.360.463.349
Tăng trong năm	2.281.778.133	3.678.076.365	72.645.684	6.032.500.182
Trong đó:				
Chi phí trong năm	*1.652.175.694*	*1.269.765.165*	*72.645.684*	*2.994.586.543*
Tăng do điều chuyển từ công ty mẹ	-	*2.408.311.200*	-	*2.408.311.200*
Tăng khác	*629.602.439*	-	-	*629.602.439*
Giảm trong năm	(307.724.775)	(8.875.110)	(620.727.331)	(937.327.216)
Trong đó:				
Giảm do thanh lý	*(307.724.775)*	-	-	*(307.724.775)*
Giảm khác	-	*(8.875.110)*	*(620.727.331)*	*(629.602.441)*
Số dư cuối năm	5.175.859.016	13.212.450.387	67.326.912	18.455.636.315
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	1.667.190.453	3.837.642.057	740.270.632	6.245.103.142
Số dư cuối năm	1.722.724.687	6.370.117.990	63.439.471	8.156.282.148

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VNĐ	*Tổng cộng VNĐ*
Nguyên giá:		
Số dư đầu năm	56.057.850	56.057.850
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	56.057.850	56.057.850
Giá trị hao mòn:		
Số dư đầu năm	25.594.631	25.594.631
Tăng trong năm	18.639.232	18.639.232
Trong đó:		
Chi phí trong năm	*18.639.232*	18.639.232
Số dư cuối năm	44.233.863	44.233.863
Giá trị còn lại:		
Số dư đầu năm	30.463.219	30.463.219
Số dư cuối năm	11.823.987	11.823.987

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Danh mục các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm:

	Thuyết minh	*Số cuối năm VNĐ*	*Số đầu năm VNĐ*
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn		100.000.000.000	146.100.175.377
Trái phiếu	*8.1*	*100.000.000.000*	*146.100.175.377*
2. Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh		25.756.020.000	26.600.580.000
Công ty TNHH Kinh doanh và Dịch vụ năng lượng BIDV		-	*844.560.000*
Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)	*8.2*	*25.756.020.000*	*25.756.020.000*
3. Đầu tư dài hạn khác		117.123.008.331	129.269.216.663
Ủy thác đầu tư cổ phiếu	*8.3*	*28.143.908.331*	*56.287.816.663*
Góp vốn đầu tư vào công ty khác	*8.4*	*88.979.100.000*	*72.981.400.000*
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	8.5	(16.040.908.193)	(18.836.311.277)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn		**226.838.120.138**	**283.133.660.763**

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.1 *Trái phiếu*

Chi tiết đầu tư vào trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Loại trái phiếu	*Kỳ hạn*	*Lãi suất năm*	*Số tiền VNĐ*
Trái phiếu chưa niêm yết			
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng hải	2 năm	10,40%	30.000.000.000
Trái phiếu Tổng Công ty Sông Đà	Từ 3 - 5 năm	9,90%	30.000.000.000
Trái phiếu Tổng Công ty XD điện Việt Nam	5 năm	10,15%	10.000.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom	5 năm	10,30%	20.000.000.000
Trái phiếu TCT thương mại Sài Gòn	5 năm	9,60%	10.000.000.000
			100.000.000.000

8.2 *Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh bảo hiểm Lào Việt (LVI)*

Công ty đầu tư ra nước ngoài thành lập Công ty liên doanh Bảo hiểm Lào – Việt tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008. Số vốn góp ở nước ngoài của Công ty là 1.530.000 USD, chiếm 51% tổng vốn điều lệ của Công ty liên doanh. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư là 50 năm. Công ty hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc do không có đủ quyền kiểm soát Công ty liên doanh.

8.3 *Ủy thác đầu tư cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng cổ phiếu	*Số tiền VNĐ*	*Số lượng cổ phiếu*	*Số tiền VNĐ*
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí (DPM)	500.000	28.143.908.331	1.000.000	56.287.816.663
		28.143.908.331		**56.287.816.663**

Đây là khoản ủy thác đầu tư qua Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Quang Trung để mua cổ phiếu của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí.

8.4 *Đầu tư góp vốn khác*

Các khoản đầu tư khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009:

Công ty	*Thuyết minh*	*Số lượng cổ phiếu*	*Đơn giá gốc*	*Số tiền VNĐ*
CTCP Hoàng Anh Đắk Lắk		500.000	10.000	5.000.000.000
CTCP Đầu tư tài chính BIDV	8.4.1	3.381.210	10.000	33.812.100.000
CTCP Rượu bia Vinashin		16.700	10.000	167.000.000
Công ty Tài chính CP Vinaconex - Viettel		5.000.000	10.000	50.000.000.000
				88.979.100.000

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

8.4 Đầu tư góp vốn khác (tiếp theo)

8.4.1 Đầu tư góp vốn vào CTCP Đầu tư tài chính BIDV

Công ty đã mua tổng số 5.000.000 cổ phiếu của CTCP Đầu tư tài chính BIDV, trong đó có 3.381.210 cổ phiếu là thuộc quyền sở hữu của Công ty và 1.618.790 cổ phiếu là phần ủy thác đầu tư của cán bộ công nhân viên Công ty. Tổng số tiền ủy thác đầu tư tương ứng là 16.187.900.000 VNĐ và được trình bày trên Báo cáo tài chính ở mục Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán.

8.5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn bao gồm dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế được trích lập theo qui định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và theo chính sách kế toán của Công ty về dự phòng giảm giá đầu tư như trình bày tại thuyết minh 3.3.

9. KÝ QUỸ BẮT BUỘC

Ký quỹ bắt buộc là khoản ký quỹ bảo hiểm bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga. Theo quy định, Công ty phải duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định ở mức 300.000.000.000 đồng Việt Nam.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Các khoản phải trả thương mại		
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	8.642.127.244	8.131.675.617
Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	5.858.623.492	3.285.492.972
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	244.100.008.817	113.253.555.008
Khách hàng trả tiền trước	8.156.725.035	1.606.327.228
Phải trả khác	1.246.962.949	409.666.393
	268.004.447.537	**126.686.717.218**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Thuế phải nộp Nhà nước		
Thuế Giá trị Gia tăng	3.612.046.120	4.686.121.071
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.084.675.630	-
Thuế khác	1.242.344.312	581.818.092
	6.939.066.062	**5.267.939.163**

Thuế khác bao gồm thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công nhân viên là 440.675.397 VNĐ, thuế thu nhập cá nhân giữ lại của đại lý là 789.323.542 VNĐ và thuế khác.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VNĐ	*Số đầu năm VNĐ*
Phải trả BIDV về nhận ủy thác đầu tư	808.373.333.333	1.001.131.944.454
Phải trả gốc ủy thác	*800.000.000.000*	*1.000.000.000.010*
Phải trả lãi ủy thác	*8.373.333.333*	*1.131.944.444*
Phải trả khác	33.709.497.341	10.572.631.258
	842.082.830.674	**1.011.704.575.712**

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

13.1 Dự phòng phí

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Số cuối năm VNĐ*	*Số đầu năm VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	12.208.080.889	8.644.142.289
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	34.596.285.469	27.303.750.452
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.970.059.204	2.448.565.775
Bảo hiểm xe cơ giới	37.106.081.905	37.499.216.525
Bảo hiểm cháy nổ	7.747.166.140	5.753.400.415
Bảo hiểm trách nhiệm	968.534.328	461.280.848
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	76.006.392	141.125.866
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	5.172.488.745	3.118.891.145
Bảo hiểm hàng không	130.418.199	-
Nghiệp vụ khác	2.887.794	-
	99.978.009.065	**85.370.373.315**

Chi phí dự phòng phí chưa được hưởng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 14.607.635.750 VNĐ.

13.2 Dự phòng bồi thường

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Số cuối năm VNĐ*	*Số đầu năm VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	4.877.159.469	5.851.749.654
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	28.426.465.891	27.289.600.885
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	881.853.911	1.227.777.686
Bảo hiểm xe cơ giới	14.451.540.606	26.280.291.809
Bảo hiểm cháy nổ	1.193.177.270	1.449.232.829
Bảo hiểm trách nhiệm	746.988.338	16.929.683
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	1.334.416.267	278.392.241
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.255.998.657	1.094.949.382
	58.167.600.409	**63.488.924.169**

13. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

13.2 Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

Dự phòng bồi thường bao gồm:

1. Dự phòng bồi thường cho các vụ tổn thất đang giải quyết tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, được trích lập dựa trên mức ước tính tổn thất cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo hoặc yêu cầu thanh toán nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2009. Số dư thuần khoản dự phòng này tại thời điểm cuối năm tài chính là 48.286.237.882 đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính tổng bồi thường phải trả cho các chủ hợp đồng là 295.758.724.818 đồng Việt Nam và phần ước tính số phải thu hồi từ nhà nhượng tái bảo hiểm là 247.472.486.936 đồng Việt Nam.

2. Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại là 9.881.362.528 đồng Việt Nam.

Phần dự phòng bồi thường giảm trong năm, trị giá 5.315.283.480 đồng Việt Nam, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 trên cơ sở thuần, tức là sau khi trừ đi phần trách nhiệm bảo hiểm có thể thu hồi được từ các công ty nhận tái bảo hiểm.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, doanh nghiệp bảo hiểm không được bù trừ các tài sản tái bảo hiểm với các khoản nợ bảo hiểm liên quan. Vì vậy, dự phòng bồi thường phải được trình bày trên cơ sở tổng số tiền phải trả cho người được bảo hiểm và phần thu đòi tái bảo hiểm tương ứng sẽ được trình bày trên các khoản mục tài sản của Công ty. Tuy nhiên, Công ty vẫn ghi nhận dự phòng bồi thường theo số thuần trên cơ sở là Công ty thực hiện theo Quyết định 150/2001/QĐ-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2001 về chế độ kế toán cho doanh nghiệp bảo hiểm, trong đó không bắt buộc Công ty phải trình bày dự phòng bồi thường theo số tổng.

13.3 Dự phòng dao động lớn

Nghiệp vụ bảo hiểm	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	VNĐ	*VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	1.697.882.523	667.855.742
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	6.746.798.225	3.904.593.260
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	922.785.358	659.908.671
Bảo hiểm xe cơ giới	6.575.856.532	3.340.533.850
Bảo hiểm cháy nổ	1.647.123.673	864.884.894
Bảo hiểm trách nhiệm	244.205.871	162.412.560
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	41.779.483	35.397.785
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	3.668.437	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.088.433.691	317.384.386
Bảo hiểm hàng không	14.282.701	-
Nghiệp vụ khác	9.696.032	-
	18.992.512.526	**9.952.971.148**

Dự phòng dao động lớn trích vào chi phí của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 9.039.541.378 đồng Việt Nam.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VNĐ	*Đầu tư và phát triển VNĐ*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ*	*Dự phòng tài chính VNĐ*	*Dự trữ bắt buộc VNĐ*	*Quỹ khen thưởng phúc lợi VNĐ*	*Lợi nhuận sau thuế giữ lại VNĐ*	*Tổng VNĐ*
Năm trước:								
Số dư đầu năm	500.000.000.000	16.602.481.630	-	2.365.233.133	1.182.616.566	204.230.000	601.659.053	520.956.220.382
- Lỗ từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	(76.879.290.967)	(76.879.290.967)
- Tăng trong năm	-	-	-	-	-	876.652.763	-	876.652.763
- Giảm trong năm	-	(1.287.027.400)	-	(150.944.400)	(75.472.200)	-	-	(1.513.444.000)
Số dư cuối năm	500.000.000.000	15.315.454.230	-	2.214.288.733	1.107.144.366	1.080.882.763	(76.277.631.914)	443.440.138.178
Năm nay:								
Số dư đầu năm	500.000.000.000	15.315.454.230	-	2.214.288.733	1.107.144.366	1.080.882.763	(76.277.631.914)	443.440.138.178
- Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	-	78.008.118.103	78.008.118.103
- Phân phối lợi nhuận	-	519.145.855	-	173.048.620	86.524.310	951.767.404	(1.730.486.189)	-
- Tăng khác	-	-	(869.826.504)	-	-	-	-	(869.826.504)
- Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(1.896.983.357)	-	(1.896.983.357)
Số dư cuối năm	500.000.000.000	15.834.600.085	(869.826.504)	2.387.337.353	1.193.668.676	135.666.810	-	518.681.446.420

Theo qui định tại Điều 31, Nghị định 46 do Chính phủ ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2007, doanh nghiệp bảo hiểm phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc và mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ tư số 11/GPĐC4/KDBH là 500 tỷ đồng Việt Nam. Số vốn điều lệ này đã được công ty mẹ góp đầy đủ tính từ thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2007.

15. DOANH THU

15.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	20.839.242.818	15.727.523.505
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	128.517.616.290	110.279.493.022
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	19.736.513.435	17.744.635.622
Bảo hiểm xe cơ giới	111.000.613.959	72.751.891.096
Bảo hiểm cháy nổ	37.780.661.958	25.937.266.214
Bảo hiểm trách nhiệm	2.870.859.269	1.161.908.351
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	697.199.191	1.292.015.865
Bảo hiểm hàng không	716.477.400	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	47.923.804.267	24.367.322.479
	370.082.988.587	**269.262.056.154**

15.2 Thu nhập hoạt động tài chính

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Lãi tiền gửi ngân hàng	53.362.014.187	44.661.049.727
Thu lãi đầu tư trái phiếu, cổ phiếu	43.647.501.159	16.255.667.318
Cổ tức được chia	4.047.257.233	5.897.228.551
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.232.578.909	4.041.871.059
Lãi ủy thác đầu tư thu từ Công ty Chứng khoán BIDV	30.686.250.000	-
Thu nhập khác từ hoạt động tài chính	6.329.885.962	166.701.378
	141.305.487.450	**71.022.518.033**

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi phí đầu tư	337.112.322	92.946.495
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.988.598.786	5.619.258.225
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	38.325.992.250	21.679.993.351
Chi phí lãi trả cho hoạt động nhận ủy thác đầu tư từ BIDV	53.504.166.667	9.091.666.667
Chi phí hoạt động tài chính khác	128.023.558	21.742.466
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư	(43.656.573.637)	73.817.390.623
	51.627.319.946	**110.322.997.827**

17. CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM GỐC, BỒI THƯỜNG NHẬN TÁI BẢO HIỂM VÀ THU BỒI THƯỜNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

17.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	5.941.781.403	2.815.995.357
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	49.478.879.627	5.537.008.274
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	2.557.631.400	1.120.758.109
Bảo hiểm xe cơ giới	48.337.056.063	36.179.548.070
Bảo hiểm cháy nổ	25.275.740.145	2.915.847.377
Bảo hiểm trách nhiệm	44.546.854	28.544.773
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	6.688.194.133	24.682.276.385
	138.323.829.625	**73.279.978.345**

17.2 Chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	718.933.207	139.141.127
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	2.748.312.807	543.046.603
Bảo hiểm xe cơ giới	35.135.998	2.554.527
Bảo hiểm cháy nổ	13.942.777	60.066.249
Bảo hiểm trách nhiệm	1.437.529	7.330.773
Bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	242.370.168	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	47.919.254	-
	3.808.051.740	**752.139.279**

17.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	262.589.281	682.430.074
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	34.031.984.176	2.458.939.105
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	1.388.581.976	564.946.609
Bảo hiểm xe cơ giới	7.968.827.532	3.527.434.873
Bảo hiểm cháy nổ	15.735.095.813	1.306.749.016
Bảo hiểm trách nhiệm	22.895.026	18.359.413
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	4.304.329.882	20.220.034.465
Nghiệp vụ khác	171.896.428	-
	63.886.200.114	**28.778.893.555**

18. PHÍ NHẬN TÁI VÀ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

18.1 Phí nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	457.823.720	1.647.594.592
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	30.881.818.128	18.718.271.222
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	580.106.835	2.548.319.772
Bảo hiểm xe cơ giới	557.774.213	146.231.616
Bảo hiểm cháy nổ	888.435.316	1.003.433.360
Bảo hiểm trách nhiệm	395.782.301	655.110.249
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	225.148.228	492.616.320
Bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	75.209.848	-
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	1.930.446.167	1.895.623.814
Bảo hiểm hàng không	130.674.745	-
Nghiệp vụ khác	496.999.070	-
	36.620.218.571	**27.107.200.945**

18.2 Phí nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người	179.573.983	691.793.852
Bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	101.123.855.783	93.783.335.187
Bảo hiểm hàng hoá vận chuyển	14.927.154.032	9.871.523.761
Bảo hiểm xe cơ giới	45.287.741.213	1.393.689.707
Bảo hiểm cháy nổ	22.622.593.876	14.814.111.068
Bảo hiểm trách nhiệm	1.589.724.936	647.501.782
Bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	791.510.623	1.529.515.441
Bảo hiểm thân tàu và TNDS chủ tàu	33.996.696.082	18.051.299.751
Bảo hiểm hàng không	554.329.926	-
Nghiệp vụ khác	298.212.150	-
	221.371.392.604	**140.782.770.549**

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Chi phí nhân công	24.522.832.772	30.552.889.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.013.225.775	2.403.630.321
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.187.311.069	23.963.058.810
Chi phí khác	12.843.191.643	14.957.476.393
	66.566.561.259	**71.877.055.064**

20. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Thu nhập khác	1.120.311.418	400.618.654
Chi phí khác	(4.311.452.550)	(197.695.961)
Lãi/(lỗ) khác	**(3.191.141.132)**	**202.922.693**

21. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN	422	354
II. THU NHẬP NHÂN VIÊN		
1. Lương đã trả trong năm	33.933.358.375	23.825.547.150
2. Thưởng đã trả trong năm	15.176.446.093	7.050.405.019
3. Tổng thu nhập	49.109.804.468	30.875.952.169
4. Lương bình quân tháng	6.700.900	6.596.220
5. Thu nhập bình quân tháng	9.697.829	8.548.160

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

22.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.671.681.630	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.671.681.630**	**-**

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

22.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty.

CHỈ TIÊU	*Năm nay VNĐ*	*Năm trước VNĐ*
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán thuần trước thuế	**80.679.799.733**	**(76.879.290.967)**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	**(5.902.573.693)**	**(5.576.056.750)**
Các khoản điều chỉnh tăng	580.586.000	321.171.801
Lỗ do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	-	321.171.801
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	580.586.000	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.483.159.693)	(5.897.228.551)
Cổ tức nhận được không chịu thuế TNDN	(3.847.138.900)	(5.897.228.551)
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.636.020.793)	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh chưa trừ chuyển lỗ và trước thuế	**74.777.226.040**	**(82.455.347.717)**
Lỗ năm trước chuyển sang	(64.342.073.520)	-
Thu nhập/(lỗ) chịu thuế ước tính năm nay	**10.435.152.520**	**(82.455.347.717)**
Chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	2.608.788.130	-
Điều chỉnh tăng chi phí thuế do thay đổi thuế suất	62.893.500	-
Tổng chi phí thuế TNDN ước tính năm nay	**2.671.681.630**	**-**
Thuế TNDN (phải thu)/phải trả đầu năm	(5.030.884.937)	228.029.015
Điều chỉnh cho các khoản thuế của năm trước	-	(353.027.480)
Thuế TNDN được hoàn lại/(đã trả) trong năm	4.443.878.937	(4.905.886.472)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	**2.084.675.630**	**(5.030.884.937)**

22.2.1 *Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong vòng năm (5) năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ tính thuế của năm tài chính 2008 đã được điều chỉnh giảm theo kết luận của Thanh tra thuế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã chuyển toàn bộ số lỗ tính thuế còn lại để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế của năm 2009. Chi tiết các khoản lỗ được chuyển như sau:

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ tới năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2008*	*Chuyển lỗ trong năm 2009*
2005	2010	(1) 3.486.950.118	2.316.271.631	1.170.678.487
2008	2013	(1) 63.171.395.033	-	63.171.395.033
		66.658.345.151	**2.316.271.631**	**64.342.073.520**

(1) Lỗ tính thuế theo biên bản quyết toán thuế

23. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết hoạt động

Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng như sau:

KHOẢN MỤC	*Năm nay VNĐ*
Cam kết thuê văn phòng	2.348.640.000
	2.348.640.000
Trong đó:	
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	2.348.640.000

Thuế nhà thầu

Cho giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2008, Công ty không thực hiện giữ lại các khoản thuế nhà thầu có thể phát sinh từ các khoản thanh toán phí tái bảo hiểm ra nước ngoài cho các công ty tái bảo hiểm nước ngoài trên cơ sở đây là thông lệ của ngành bảo hiểm, cũng như dựa trên tinh thần của các cuộc kiểm tra quyết toán thuế được thực hiện trong các năm trước. Do chưa có kết luận cuối cùng từ các cơ quan thuế có thẩm quyền về việc liệu phí nhượng tái cho các nhà nhận tái nước ngoài có nằm trong diện chịu thuế nhà thầu hay không, Công ty hiện không trích lập dự phòng cho nghĩa vụ thuế có thể phát sinh về thuế nhà thầu cho giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2008 là 2,232,817,196 đồng Việt Nam.

Công ty đã trích lập dự phòng cho nghĩa vụ thuế nhà thầu có thể phát sinh đối với phí nhượng tái ra nước ngoài cho năm tài chính 2009.

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty có liên quan trong năm như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Các giao dịch*	*Số tiền VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Chủ đầu tư	Tăng/(Giảm) tiền gửi thanh toán	(4.709.984.802)
		Tăng đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	308.500.000.000
		Chi phí nhận ủy thác đầu tư	53.504.166.667
		Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	14.365.749.574
		Điều chuyển quỹ lương từ BIDV	26.610.000.000
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	47.546.268.943
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	(5.000.000.000)
		Doanh thu phí bảo hiểm gốc	5.954.809.663
Công ty Chứng khoán BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tăng/(Giảm) tiền gửi giao dịch chứng khoán	(2.758.505.366)
		Thu nhập từ hoạt động UTĐT	30.686.250.000
		Doanh thu phí bảo hiểm	219.460.723
Công ty Liên doanh bảo hiểm Lào Việt	Công ty liên doanh	Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm	8.944.008.923
		Phí nhượng tái	252.902.541

24. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các công ty liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 như sau:

Công ty liên quan	*Mối quan hệ*	*Diễn giải*	*Khoản phải thu VNĐ*	*Khoản phải trả VNĐ*
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV)	Chủ sở hữu	Số dư tiền gửi thanh toán	18.316.016.805	
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	753.500.000.000	
		Phải trả vốn nhận UTĐT		800.000.000.000
		Phải trả lãi nhận UTĐT		8.373.333.333
		Vốn UTĐT	28.143.908.331	
		Phải thu phí bảo hiểm	116.531.113	
Công ty Cho thuê Tài chính BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	12.000.000.000	
		Phải thu phí bảo hiểm	143.060.202	
Công ty Chứng khoán BIDV	Cùng chủ sở hữu/ Công ty con của BIDV	Tiền gửi giao dịch chứng khoán	162.140.723	
		Tổng	**812.381.657.174**	**808.373.333.333**

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Giám đốc

	Năm nay VNĐ	*Năm trước VNĐ*
Lương và thưởng	1.747.272.000	1.184.933.687
Các khoản trợ cấp khác	57.000.000	-
	1.804.272.000.00	**1.184.933.687**

25. ẢNH HƯỞNG CỦA THÔNG TƯ 201 ĐẾN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Như đã trình bày ở Thuyết minh 3.1 và Thuyết minh 3.10, trong năm 2009 Công ty đã áp dụng hướng dẫn về nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 201, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10.

Nếu Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 cho năm 2009, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ như sau:

Đơn vị tính:VNĐ

	VAS 10	*Thông tư 201*	*Chênh lệch*
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản mục tiền tệ tài sản ngắn hạn	124.237.055.211	124.237.055.211	-
Các khoản mục tiền tệ tài sản dài hạn	-	-	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ ngắn hạn	(264.889.490.487)	(264.889.490.487)	-
Các khoản mục tiền tệ công nợ dài hạn	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	869.826.504	869.826.504
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	(2.233.306.064)	-	2.233.306.064
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.103.132.568	-	(3.103.132.568)
Trong đó:			
- *Phần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh*	*3.103.132.568*	-	*(3.103.132.568)*
- *Phần phản ánh trên bảng cân đối kế toán*	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	869.826.504	-	(869.826.504)

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

27. CÁC DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng năm trước được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

CÔNG TY BẢO HIỂM NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Kiều Xuân Tuyến	Phạm Quang Tùng
Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2010